

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN 382 ĐÔNG ANH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021  
(đã được soát xét)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 30
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 30

## BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần 382 Đông Anh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần 382 Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm Xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh. Theo Quyết định số 84/QĐ-HĐQT ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Tổng Công ty Viglacera - CTCP thì Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần 382 Đông Anh, Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101412313 ngày 01 tháng 10 năm 2003 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 35, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quý Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Huy Thuật	Ủy viên
Ông Trần Hải Thuật	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Khôi	Ủy viên

Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Trần Hải Thuật	Giám đốc
--------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Ngọc Bích	Trưởng ban
Ông Phạm Trung Đức	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

**Công ty Cổ phần 382 Đông Anh**

Địa chỉ: Tổ 35 - Thị trấn Đông Anh - Thành phố Hà Nội

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Hải Thuật

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2021



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Giám đốc  
Công ty Cổ phần 382 Đông Anh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần 382 Đông Anh được lập ngày 22 tháng 07 năm 2021, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 382 Đông Anh tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2021, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 2,26 tỷ VND; lũy kế đến 30/06/2021 là 18,1 tỷ VND, tương ứng 180,15% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Đỗ Thị Ngọc Dung**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2021

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.339.842.344	12.817.391.966
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	352.526.674	346.317.866
111	1. Tiền		352.526.674	346.317.866
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.327.246.793	2.685.462.285
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	5.920.938.853	5.413.768.880
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	110.000.000	110.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	432.166.752	297.552.217
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.135.858.812)	(3.135.858.812)
140	III. Hàng tồn kho	8	8.497.028.364	9.785.611.815
141	1. Hàng tồn kho		8.597.540.960	10.075.451.621
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(100.512.596)	(289.839.806)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		163.040.513	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	163.040.513	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.563.834.371	9.759.978.291
220	I. Tài sản cố định		8.563.834.371	9.759.978.291
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	8.563.834.371	9.759.978.291
222	- Nguyên giá		63.824.900.230	63.824.900.230
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(55.261.065.859)	(54.064.921.939)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		20.903.676.715	22.577.370.257



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		14.602.408.947	14.390.075.090
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		14.602.408.947	14.390.075.090
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	2.337.010.097	2.696.042.697
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	277.614.817	1.511.787
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	100.473.540	262.203.248
314	4. Phải trả người lao động		1.122.038.753	2.355.522.708
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	68.705.340	59.496.221
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	2.891.463.549	2.992.098.195
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	7.798.422.851	6.016.520.234
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.680.000	6.680.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		6.301.267.768	8.187.295.167
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	6.301.267.768	8.187.295.167
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.049.740.000	10.049.740.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.049.740.000	10.049.740.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.004.974.000	1.004.974.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.350.850.419	13.350.850.419
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(18.104.296.651)	(16.218.269.252)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(16.218.269.252)	(13.457.443.220)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(1.886.027.399)	(2.760.826.032)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<u>20.903.676.715</u>	<u>22.577.370.257</u>



Nguyễn Tiến Khôi  
Người lập



Nguyễn Tiến Khôi  
Kế toán trưởng



Trần Hải Thuật  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2021



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ***Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	19.723.168.121	25.110.082.329
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.723.168.121	25.110.082.329
11	3. Giá vốn hàng bán	20	18.705.334.373	22.884.104.110
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.017.833.748	2.225.978.219
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	132.644.795	508.788
22	6. Chi phí tài chính	22	311.868.070	323.089.953
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		311.868.070	323.089.953
25	7. Chi phí bán hàng	23	663.380.058	847.138.162
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	2.077.416.558	2.218.254.430
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.902.186.143)	(1.161.995.538)
31	10. Thu nhập khác	25	18.009.851	16.063.884
32	11. Chi phí khác	26	1.851.107	4.077.429
40	12. Lợi nhuận khác		16.158.744	11.986.455
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.886.027.399)	(1.150.009.083)
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.886.027.399)	(1.150.009.083)
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(1.877)	(1.144)



Nguyễn Tiến Khôi  
Người lập



Nguyễn Tiến Khôi  
Kế toán trưởng



Trần Hải Thuật  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2021

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.886.027.399)	(1.150.009.083)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.318.153.519	704.291.540
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		1.196.143.920	1.200.605.484
03	- Các khoản dự phòng		(189.327.210)	(818.895.109)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(531.261)	(508.788)
06	- Chi phí lãi vay		311.868.070	323.089.953
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(567.873.880)	(445.717.543)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(641.784.508)	(1.239.447.811)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.477.910.661	3.624.277.106
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.578.777.879)	(1.680.105.454)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(163.040.513)	(48.734.899)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(302.658.951)	(315.953.360)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(24.320.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.776.225.070)	(130.001.961)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		531.261	508.788
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		531.261	508.788
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		7.662.248.323	6.675.232.526
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(5.880.345.706)	(7.141.299.529)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.781.902.617	(466.067.003)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.208.808	(595.560.176)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		346.317.866	1.185.754.234
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	352.526.674	590.194.058

Nguyễn Tiến Khôi  
Người lập

Nguyễn Tiến Khôi  
Kế toán trưởng

Trần Hải Thuật

Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2021



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 382 Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm Xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh. Theo Quyết định số 84/QĐ-HĐQT ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Tổng Công ty Viglacera - CTCP thì Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần 382 Đông Anh, Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101412313 ngày 01 tháng 10 năm 2003 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 35, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.049.740.000 đồng (Mười tỷ, không trăm bốn mươi chín triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn đồng), tương đương 1.004.974 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 180 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 189 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Năm 2021 tiếp tục là một năm khó khăn đối với thị trường gạch nung do Nhà nước có những chính sách thúc đẩy phát triển gạch không nung cũng như hạn chế sử dụng gạch nung trong các công trình xây dựng. Cùng với đó, dưới áp lực của thị trường, áp lực từ những đối thủ cạnh tranh, ảnh hưởng của đại dịch Covid kéo dài làm cho lợi nhuận của Công ty sụt giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2020.

Tại thời điểm 30/06/2021, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 2,26 tỷ VND; lỗ lũy kế đến 30/06/2021 là 18,1 tỷ VND tương ứng 180,15% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Về nguồn vốn kinh doanh: Công ty đã nhận được cam kết của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam cấp hạn mức tín dụng 5 tỷ đồng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/153892/HĐTD ngày 31/07/2020 với mục đích cho vay là để thanh toán các khoản nợ. Ngoài ra, nguồn tiền thu được từ việc bán hàng và huy động vốn vay cá nhân có thể đảm bảo nguồn lực tài chính để duy trì hoạt động của Công ty.
- Về tình hình kinh doanh: Tuy trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2021, doanh thu có phần sụt giảm là do giá bán sản phẩm giảm do tình hình dịch bệnh phức tạp và thị trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt. Tuy nhiên xét về mặt sản lượng tiêu thụ được vẫn tương đương so với cùng kỳ năm trước, điều này giúp cho công ty vẫn có thể đẩy được lượng tồn kho và xoay vòng sản xuất trong ngắn hạn và thực tế dòng tiền thuần trong kỳ đang không âm. Về mặt dài hạn, Công ty dự kiến sẽ chú trọng thêm vào sản xuất ngói là sản phẩm có giá bán cao, khả năng tiêu thụ tốt hơn so với gạch xây là sản phẩm đang chịu tình hình cạnh tranh khốc liệt, bình quân các sản phẩm ngói đang có lãi gộp là 4,72% tốt hơn nhiều của gạch xây là 1,73%. Từ các căn cứ trên, Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới sẽ có chuyển biến tích cực, Ban lãnh đạo công ty đã

xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh cho 5 năm tới, theo đó Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ vốn đầu tư để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn



thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho giữa niên độ ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo phương pháp tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

## 2.8. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí kiểm toán và chi phí khám sức khỏe được ghi nhận theo giá trị hợp đồng và được phân bổ theo đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 8 tháng đến 12 tháng.

## 2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.11. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.15. Doanh thu

*Doanh thu bán hàng*



Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.17. Chi phí tài chính**

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### **b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### **2.19. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### **2.20. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.21. Thông tin bộ phận

Doanh thu trong kỳ của Công ty là doanh thu bán sản phẩm gạch, ngói do Công ty sản xuất, được tiêu thụ tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3. TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	5.050.000	11.750.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	347.476.674	334.567.866
	<b>352.526.674</b>	<b>346.317.866</b>

## 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Hải Hà	982.413.599	(982.413.599)	982.413.599	(982.413.599)
- Phạm Văn Hòa	2.060.422.620	-	1.559.469.927	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.878.102.634	(1.850.482.508)	2.871.885.354	(1.850.482.508)
	<b>5.920.938.853</b>	<b>(2.832.896.107)</b>	<b>5.413.768.880</b>	<b>(2.832.896.107)</b>

## 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Thăng Long	110.000.000	(110.000.000)	110.000.000	(110.000.000)
	<b>110.000.000</b>	<b>(110.000.000)</b>	<b>110.000.000</b>	<b>(110.000.000)</b>

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Thiết bị Nam Hải	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
- Các khoản phải thu khác	332.166.752	(92.962.705)	197.552.217	(92.962.705)
	<b>432.166.752</b>	<b>(192.962.705)</b>	<b>297.552.217</b>	<b>(192.962.705)</b>



## 7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Hải Hà	982.413.599	-	982.413.599	-
Các đối tượng khác	2.153.445.213	-	2.153.445.213	-
	<b>3.135.858.812</b>	<b>-</b>	<b>3.135.858.812</b>	<b>-</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.178.104.038	-	3.496.197.388	-
Công cụ, dụng cụ	1.183.561.182	-	1.363.665.438	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	632.040.098	-	778.993.811	-
Thành phẩm	4.603.835.642	(100.512.596)	4.436.594.984	(289.839.806)
	<b>8.597.540.960</b>	<b>(100.512.596)</b>	<b>10.075.451.621</b>	<b>(289.839.806)</b>

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền thuê đất phi nông nghiệp	18.734.895	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	144.305.618	-
	<b>163.040.513</b>	<b>-</b>

# 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	21.957.430.431	39.934.792.349	1.861.533.450	71.144.000	63.824.900.230
Số dư cuối kỳ	21.957.430.431	39.934.792.349	1.861.533.450	71.144.000	63.824.900.230
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.840.486.705	35.291.757.784	1.861.533.450	71.144.000	54.064.921.939
Khấu hao trong kỳ	410.926.320	785.217.600	-	-	1.196.143.920
Số dư cuối kỳ	17.251.413.025	36.076.975.384	1.861.533.450	71.144.000	55.261.065.859
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.116.943.726	4.643.034.565	-	-	9.759.978.291
Tại ngày cuối kỳ	4.706.017.406	3.857.816.965	-	-	8.563.834.371

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.831.651.106 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.621.581.662 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 301.421.571 VND.

# 11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Hoàn Cường	1.200.000.000	1.200.000.000	1.723.535.290	1.723.535.290
- Công ty TNHH Thương mại Tùng Chiến	249.929.075	249.929.075	45.571.640	45.571.640
- Phải trả cho các đối tượng khác	887.081.022	887.081.022	926.935.767	926.935.767
	<u>2.337.010.097</u>	<u>2.337.010.097</u>	<u>2.696.042.697</u>	<u>2.696.042.697</u>
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại <i>Thuyết minh 33</i> )	<u>10.000.000</u>	<u>10.000.000</u>	<u>10.000.000</u>	<u>10.000.000</u>

# 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	262.203.248	1.084.788.335	1.256.687.511	90.304.072
Thuế thu nhập cá nhân	-	10.169.468	-	10.169.468
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	661.966.449	661.966.449	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.721.697	4.721.697	-
	<u>262.203.248</u>	<u>1.761.645.949</u>	<u>1.923.375.657</u>	<u>100.473.540</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Nguyễn Văn Thường - TTSP	192.289.191	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	85.325.626	1.511.787
	<b>277.614.817</b>	<b>1.511.787</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	68.705.340	59.496.221
	<b>68.705.340</b>	<b>59.496.221</b>

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Chi tiết phải trả ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí công đoàn	18.406.711	18.541.324
Bảo hiểm xã hội	-	90.077.253
Nhận ký quỹ, ký cược	2.820.000	2.820.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.870.236.838	2.880.659.618
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.204.638.900	1.188.908.900
- Phải trả tạm ứng cho CBNV	269.904.765	333.621.420
- Phải trả đoàn phí công đoàn	297.472.240	225.356.840
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	752.097.650	752.097.650
- Phải trả trợ cấp thôi việc	240.030.900	241.995.500
- Phải trả, phải nộp khác	106.092.383	138.679.308
	<b>2.891.463.549</b>	<b>2.992.098.195</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.204.638.900	1.188.908.900
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	752.097.650	752.097.650
- Phải trả trợ cấp thôi việc	240.030.900	241.995.500
	<b>2.196.767.450</b>	<b>2.183.002.050</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>1.204.638.900</b>	<b>1.188.908.900</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)



16. VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	5.937.770.234	5.937.770.234	7.662.248.323	5.827.595.706	7.772.422.851	7.772.422.851
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	78.750.000	78.750.000	-	52.750.000	26.000.000	26.000.000
	<b>6.016.520.234</b>	<b>6.016.520.234</b>	<b>7.662.248.323</b>	<b>5.880.345.706</b>	<b>7.798.422.851</b>	<b>7.798.422.851</b>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	78.750.000	78.750.000	-	52.750.000	26.000.000	26.000.000
	<b>78.750.000</b>	<b>78.750.000</b>	<b>-</b>	<b>52.750.000</b>	<b>26.000.000</b>	<b>26.000.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(78.750.000)	(78.750.000)	-	(52.750.000)	(26.000.000)	(26.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2021	01/01/2021
					VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hà Nội	Thả nổi	164 ngày	Đảm bảo bằng tài sản	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	7.772.422.851	5.937.770.234
- Vay ngắn hạn cá nhân	8,52%	12 tháng	Tín chấp	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	3.947.663.224	2.175.477.276
- Vay ngắn hạn cá nhân	10,0%	12 tháng	Tín chấp	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	754.067.776	3.762.292.958
					7.772.422.851	5.937.770.234

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày vay	Thời gian vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2021	01/01/2021
							VND	VND
VND	Thả nổi	06/09/2019	24 tháng	2021	Đảm bảo bằng tài sản	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	26.000.000	78.750.000

Vay dài hạn

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hà Nội

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

<b>26.000.000</b>	<b>78.750.000</b>
(26.000.000)	(78.750.000)
-	-

# 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	VND	VND	VND	VND	VND
Lỗ trong kỳ trước	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(13.457.443.220)	10.948.121.199
	-	-	-	(1.150.009.083)	(1.150.009.083)
Số dư cuối kỳ trước	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(14.607.452.303)	9.798.112.116
Số dư đầu năm nay	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(16.218.269.252)	8.187.295.167
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(1.886.027.399)	(1.886.027.399)
Số dư cuối kỳ này	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(18.104.296.651)	6.301.267.768

## b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	5.125.500.000	51%	5.125.500.000	51%
Các cổ đông khác	4.924.240.000	49%	4.924.240.000	49%
	10.049.740.000	100%	10.049.740.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.049.740.000	10.049.740.000
- Vốn góp đầu năm	10.049.740.000	10.049.740.000
- Vốn góp cuối kỳ	10.049.740.000	10.049.740.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	752.097.650	752.097.650
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ	752.097.650	752.097.650

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.004.974	1.004.974
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.004.974	1.004.974
- Cổ phiếu phổ thông	1.004.974	1.004.974
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.004.974	1.004.974
- Cổ phiếu phổ thông	1.004.974	1.004.974

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	13.350.850.419	13.350.850.419
	<b>13.350.850.419</b>	<b>13.350.850.419</b>

18. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 46-245/ĐC-NĐ-HĐTĐ ngày 04/07/2001 với thời gian thuê 10 năm kể từ ngày 01/01/1996 tại xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 122.230 m<sup>2</sup>. Theo Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đến thời điểm hiện tại Công ty chưa ký hợp đồng thuê đất mới do khu đất đang nằm trong diện quy hoạch của Nhà nước theo Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/07/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050. Công ty đang nộp tiền thuê đất hàng năm căn cứ theo thông báo của Chi cục thuế huyện Đông Anh.

19. DOANH THU BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	19.723.168.121	25.110.082.329
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	19.723.168.121	25.110.082.329
	<b>19.723.168.121</b>	<b>25.110.082.329</b>



## 20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	18.894.661.583	23.702.999.219
- <i>Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung</i>	<i>18.894.661.583</i>	<i>23.702.999.219</i>
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(189.327.210)	(818.895.109)
	<b>18.705.334.373</b>	<b>22.884.104.110</b>

## 21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	531.261	508.788
Lãi khách hàng chậm trả	132.113.534	-
	<b>132.644.795</b>	<b>508.788</b>

## 22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	311.868.070	323.089.953
	<b>311.868.070</b>	<b>323.089.953</b>

## 23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	16.985.945
Chi phí nhân công	547.698.898	628.052.044
Chi phí khác bằng tiền	115.681.160	202.100.173
	<b>663.380.058</b>	<b>847.138.162</b>

#### 24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.820.686	139.505.240
Chi phí nhân công	937.890.805	1.064.903.263
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	130.000	130.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.309.920	31.309.920
Thuế, phí và lệ phí	646.231.554	646.231.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	211.875.083	212.766.171
Chi phí khác bằng tiền	142.158.510	123.408.286
	<b>2.077.416.558</b>	<b>2.218.254.430</b>
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	<b>14.300.000</b>	<b>14.720.000</b>

#### 25. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tiền cho thuê nhà	13.742.725	13.677.270
Các khoản khác	4.267.126	2.386.614
	<b>18.009.851</b>	<b>16.063.884</b>

#### 26. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế, BHXH	1.851.107	4.077.429
	<b>1.851.107</b>	<b>4.077.429</b>

## 27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.886.027.399)	(1.150.009.083)
Các khoản điều chỉnh tăng	181.074.382	218.810.049
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	179.223.275	214.732.620
- Các khoản chi phí không được trừ khác	1.851.107	4.077.429
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.964.600)	(29.353.232)
- Trợ cấp mất việc làm đã chi trả cho người lao động	(1.964.600)	(29.353.232)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.706.917.617)	(960.552.266)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

## 28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(1.886.027.399)	(1.150.009.083)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.886.027.399)	(1.150.009.083)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.004.974	1.004.974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.877)	(1.144)

## 29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.598.445.678	9.891.475.893
Chi phí nhân công	8.587.958.756	8.865.740.483
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	367.726.375	592.235.966
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.196.143.920	1.200.605.484
Thuế, phí và lệ phí	646.340.373	646.231.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	757.424.348	1.686.123.398
Chi phí khác bằng tiền	1.501.705.694	1.386.669.544
	21.655.745.144	24.269.082.318



### 30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	352.526.674	-	346.317.866	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.353.105.605	(3.025.858.812)	5.711.321.097	(3.025.858.812)
	<u>6.705.632.279</u>	<u>(3.025.858.812)</u>	<u>6.057.638.963</u>	<u>(3.025.858.812)</u>
	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			7.798.422.851	6.016.520.234
Phải trả người bán, phải trả khác			5.228.473.646	5.688.140.892
Chi phí phải trả			68.705.340	59.496.221
			<u>13.095.601.837</u>	<u>11.764.157.347</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).



**Công ty Cổ phần 382 Đông Anh**

Địa chỉ: Tổ 35 - Thị trấn Đông Anh - Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Tiền	352.526.674	-	-	352.526.674
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.327.246.793	-	-	3.327.246.793
<b>Cộng</b>	<b>3.679.773.467</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.679.773.467</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền	346.317.866	-	-	346.317.866
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.685.462.285	-	-	2.685.462.285
<b>Cộng</b>	<b>3.031.780.151</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.031.780.151</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Vay và nợ	7.798.422.851	-	-	7.798.422.851
Phải trả người bán, phải trả khác	5.228.473.646	-	-	5.228.473.646
Chi phí phải trả	68.705.340	-	-	68.705.340
	<b>13.095.601.837</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>13.095.601.837</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	6.016.520.234	-	-	6.016.520.234
Phải trả người bán, phải trả khác	5.688.140.892	-	-	5.688.140.892
Chi phí phải trả	59.496.221	-	-	59.496.221
<b>Cộng</b>	<b>11.764.157.347</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11.764.157.347</b>

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

### 31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

#### a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	7.610.075.612	6.654.378.359
Lãi vay nhập gốc	52.172.711	20.854.167

#### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	5.880.345.706	7.141.299.529

### 32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### 33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
		VND	VND
Chi phí in lịch		14.300.000	14.720.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	14.300.000	14.720.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải trả khác		1.204.638.900	1.188.908.900
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	1.204.638.900	1.188.908.900

### 34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.



Nguyễn Tiến Khôi

Người lập



Nguyễn Tiến Khôi

Kế toán trưởng



Trần Hải Thuật

Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2021

